

CTCP Thực phẩm Hà Nội

Ngày	17,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	37.0%	28.9%	-

DT thuần	Q4/24
25.3	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.10 19.3%	
YoY: ▲ 4.20 19.9%	

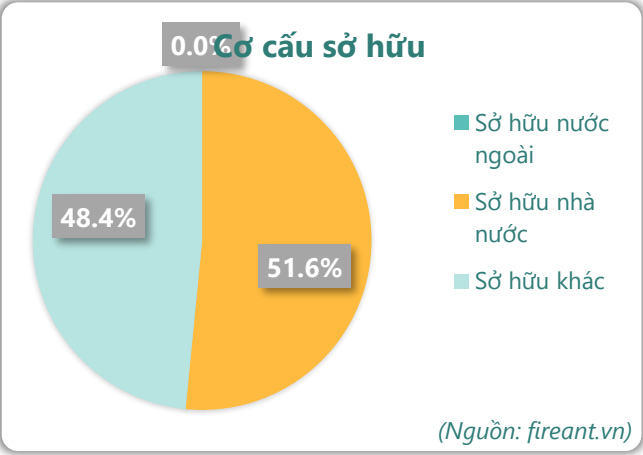
LN thuần	Q4/24
-4.75	tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.99 -26.2%	
YoY: ▼5.04 -1737%	

LN sau thuế	Q4/24
-5.05	tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.38 -37.7%	
YoY: ▼5.36 -1730%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
-9.1%	
YoY: +/-▲ 8.6%	

ROE	2024
-8.3%	
YoY: +/-▲ 4.6%	

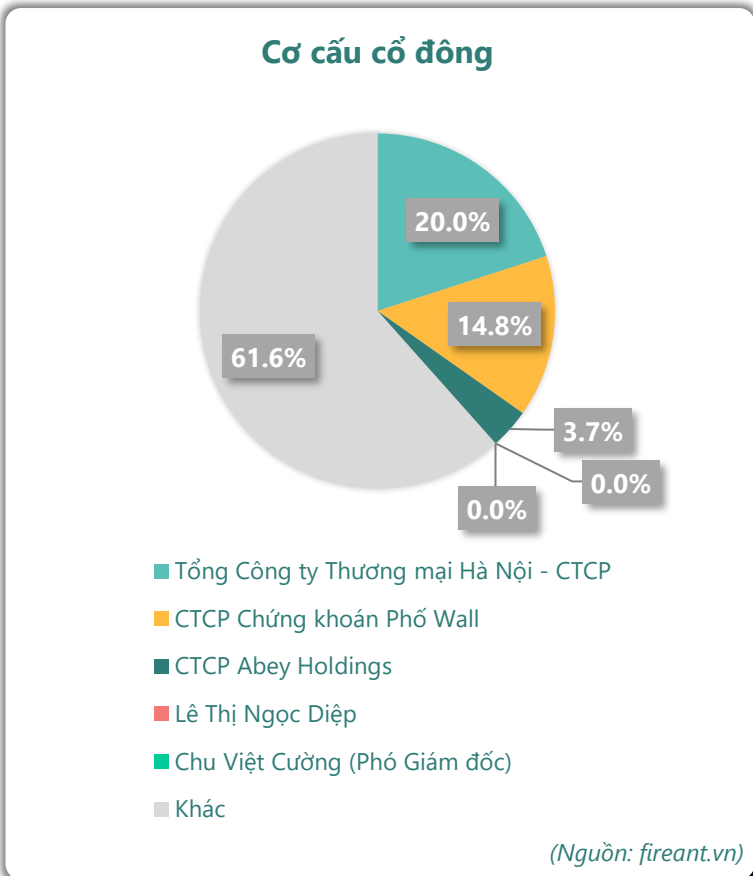
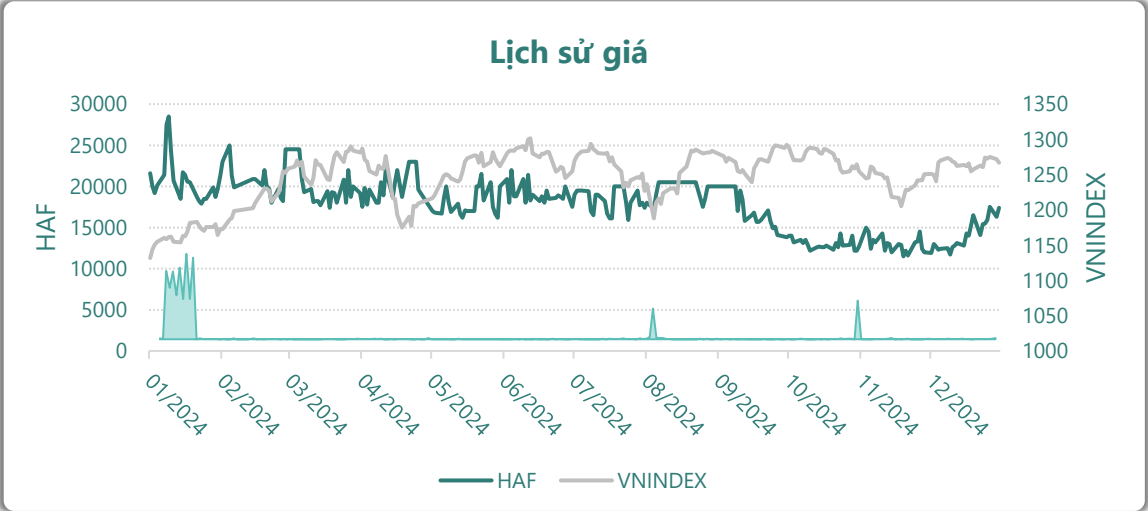
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,500 - 28,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	252
Số lượng CPLH (CP)	14,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	466,757
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.24)
EPS	-803
P/E	-21.7



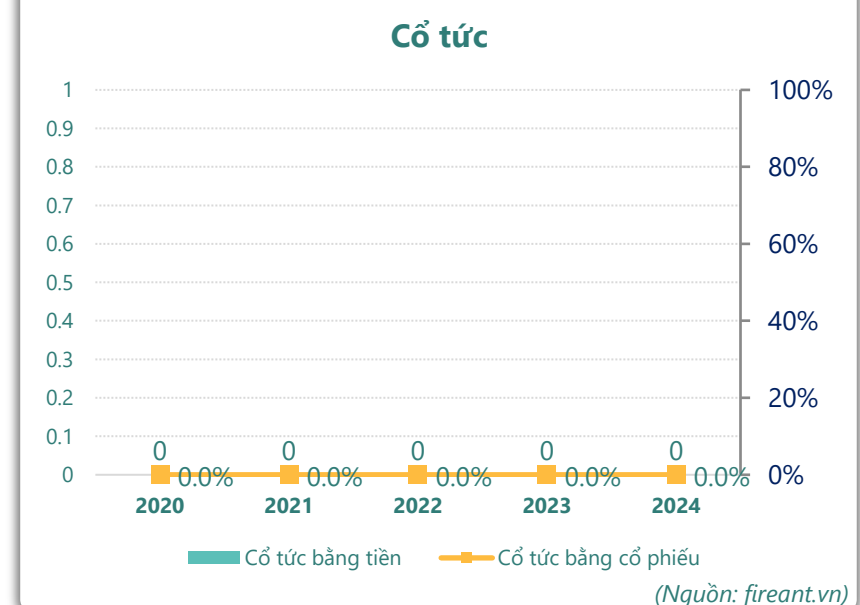
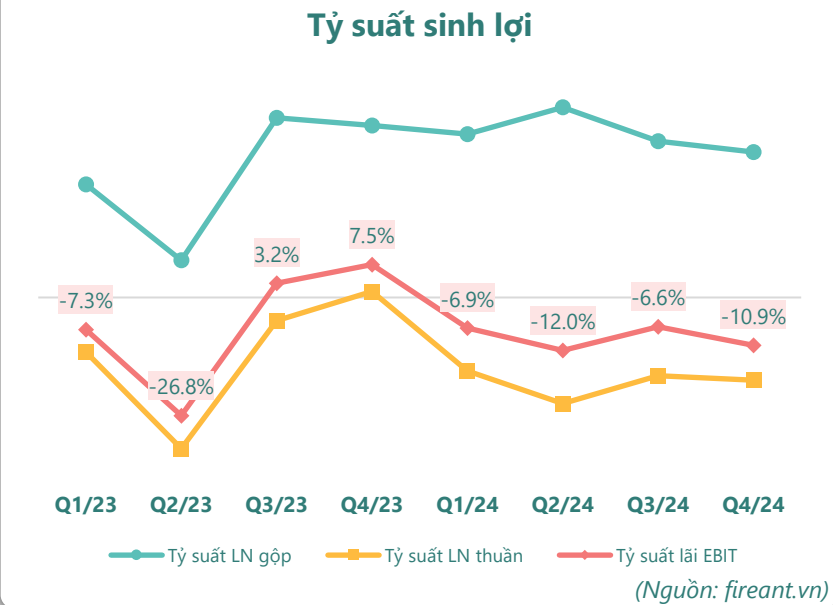
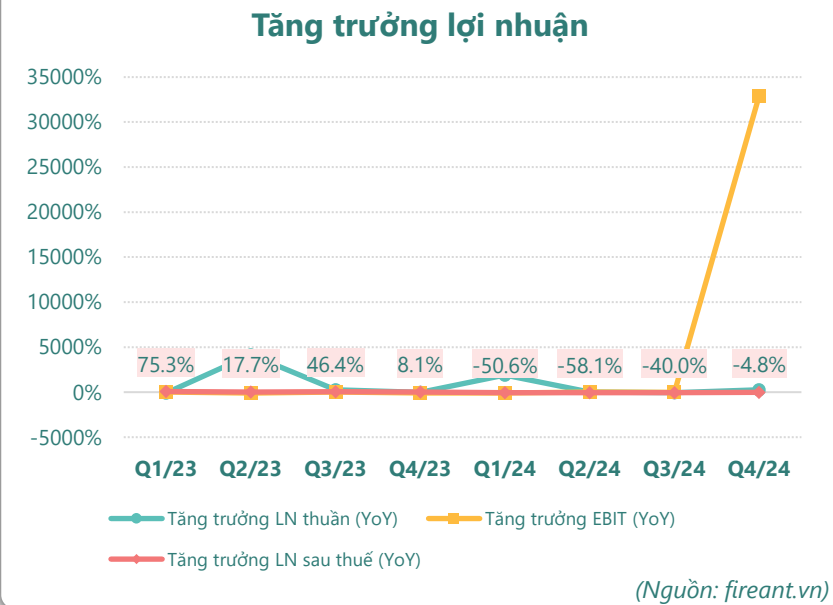
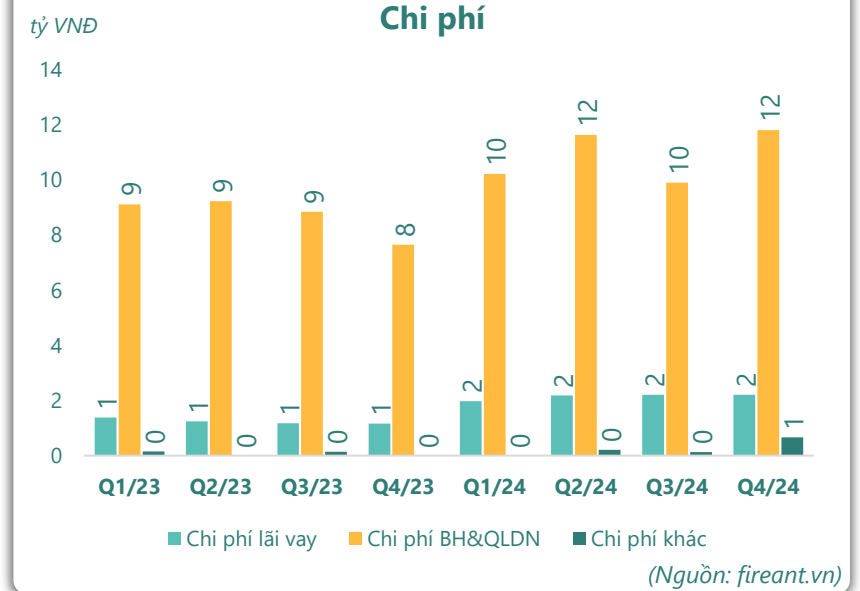
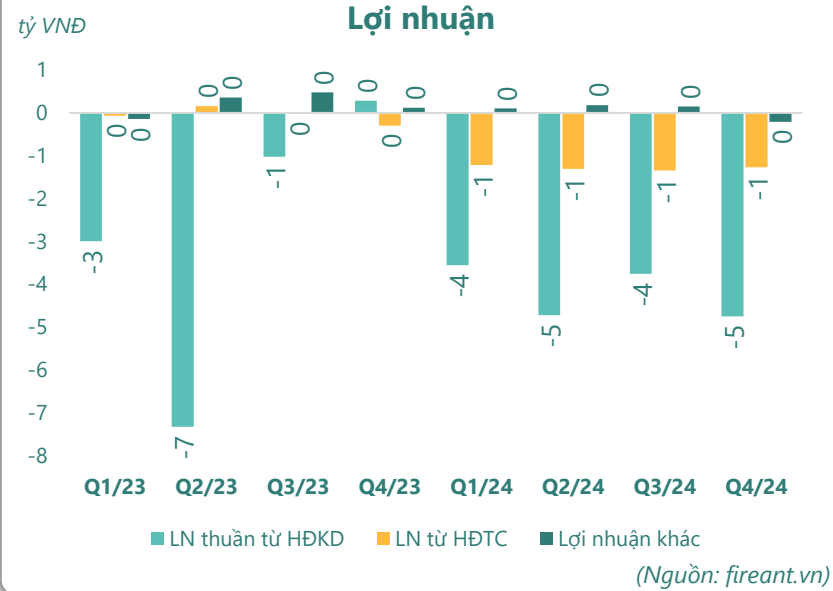
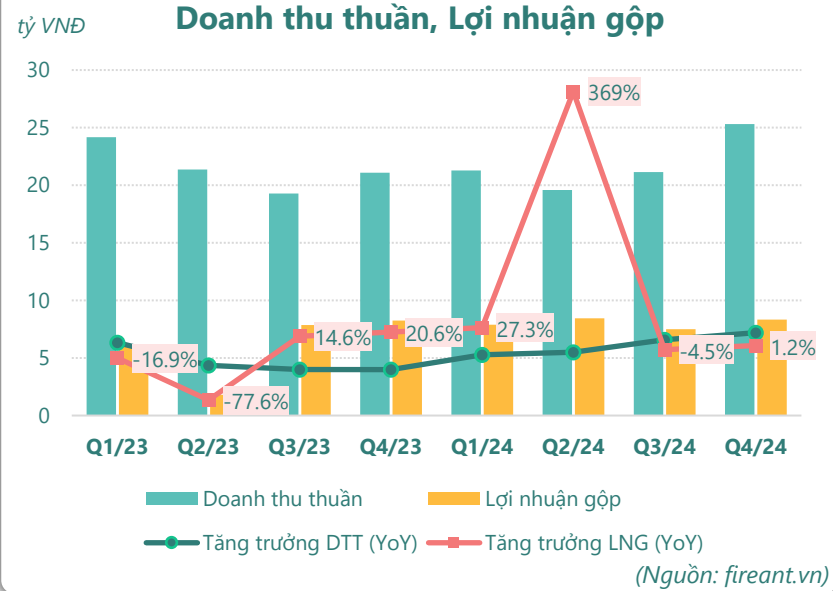
DT thuần	2024
87.3	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.40 1.6%	

LN thuần	2024
-16.8	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.30 16.4%	

LN sau thuế	2024
-16.8	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.80 18.3%	



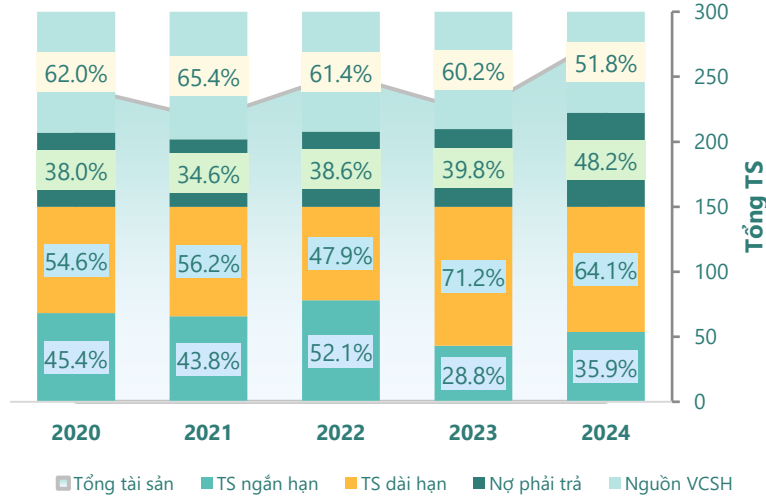
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

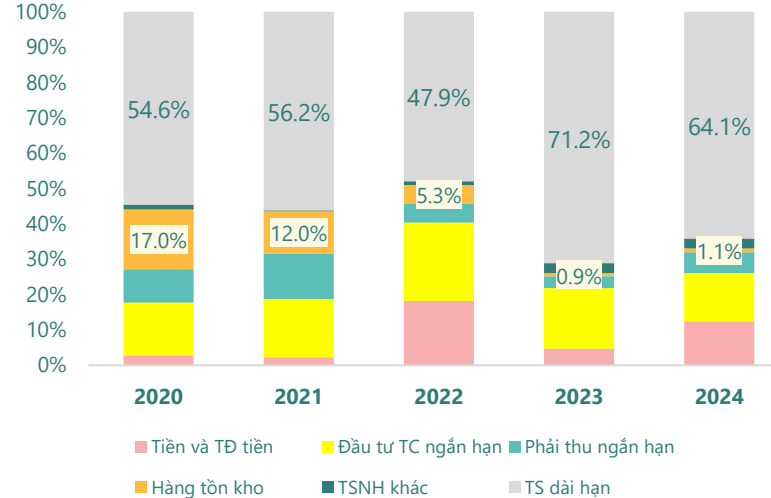
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

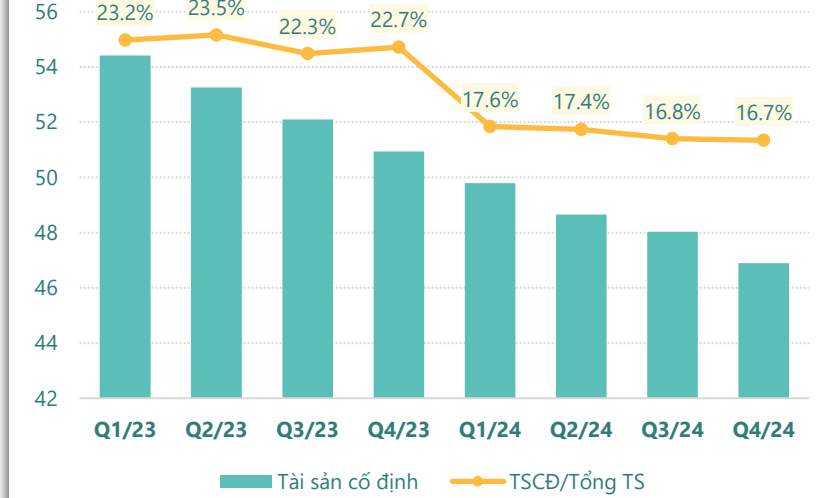
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

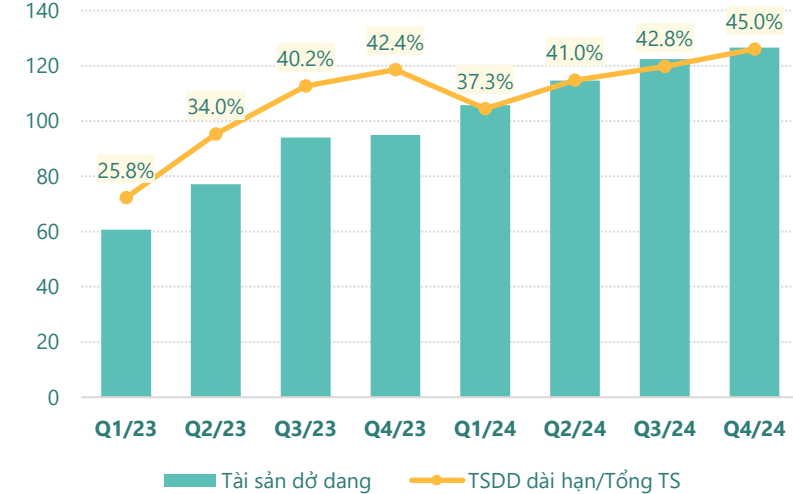
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

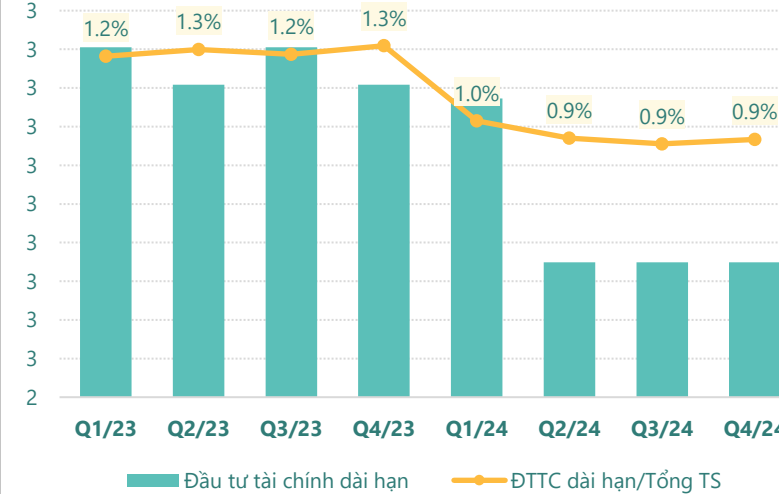
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

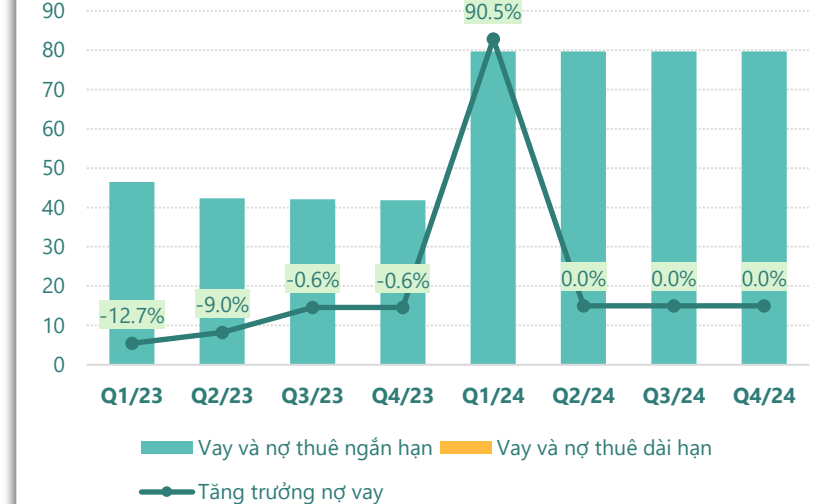
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

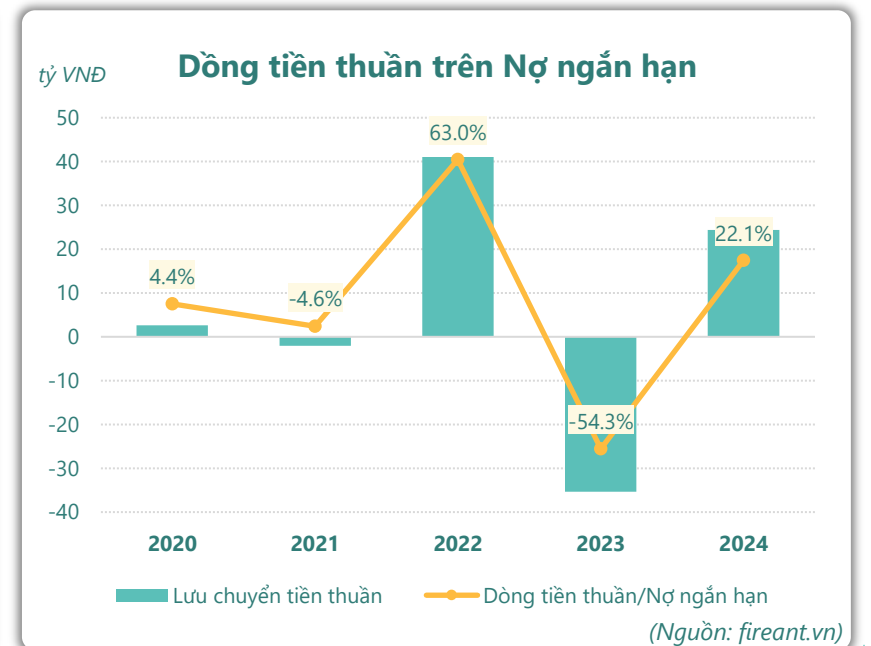
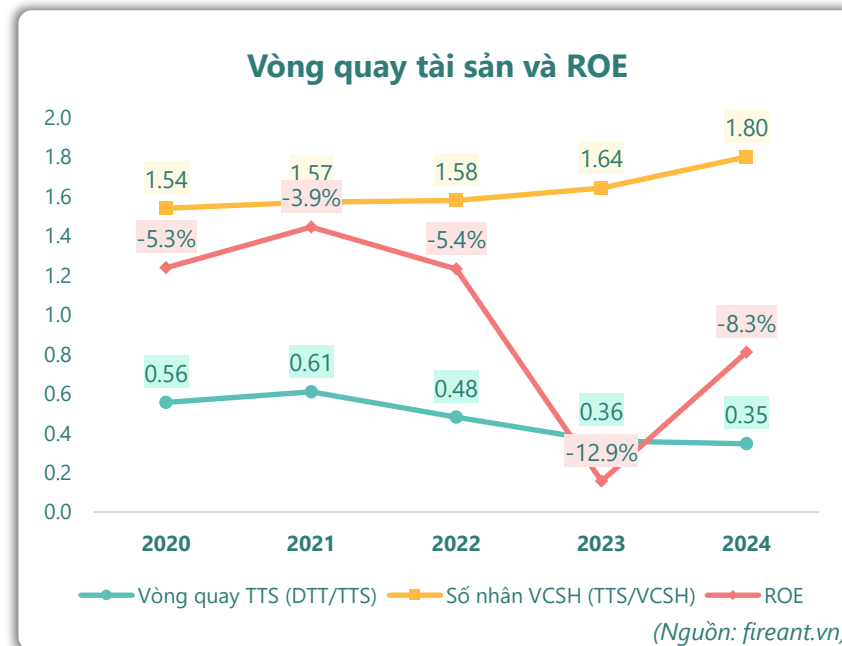
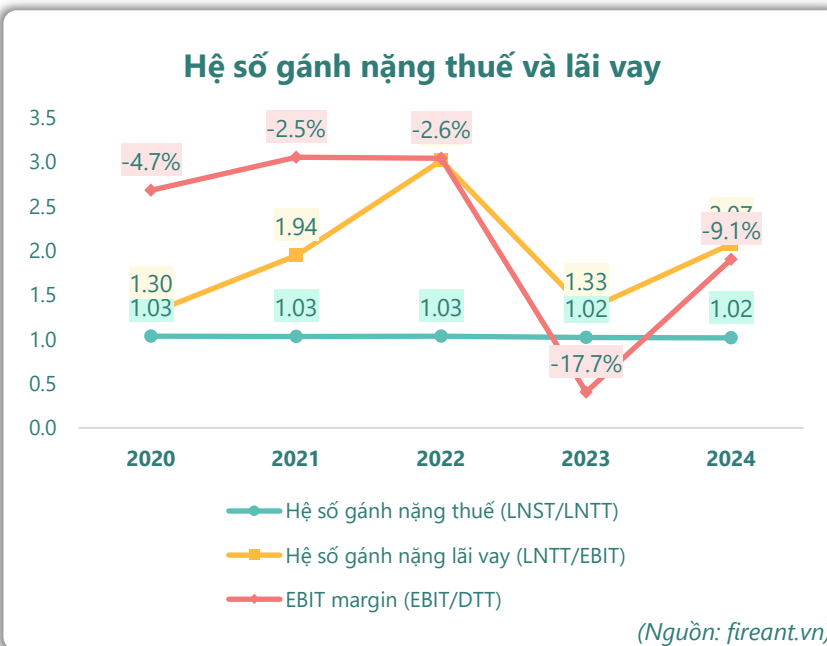
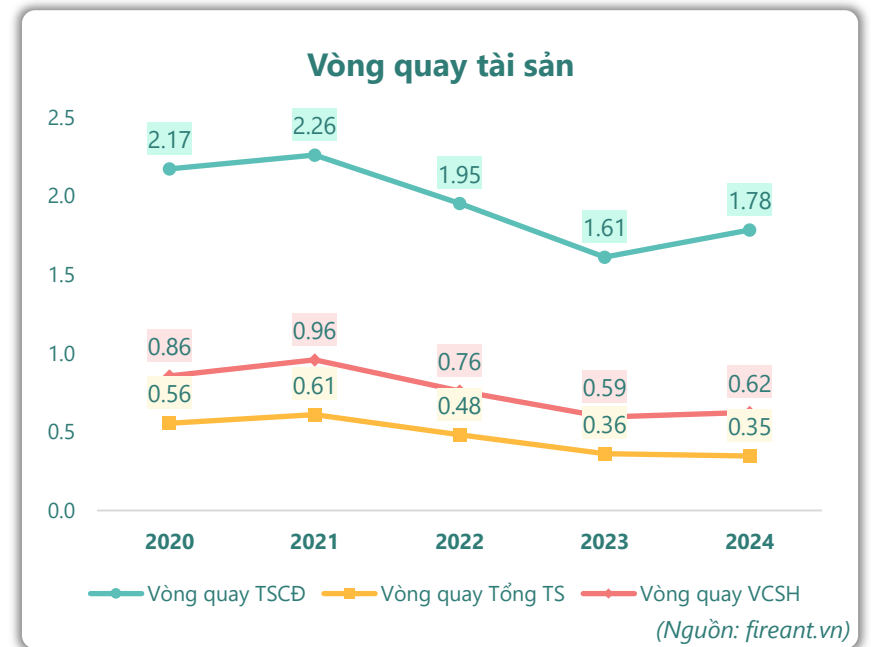
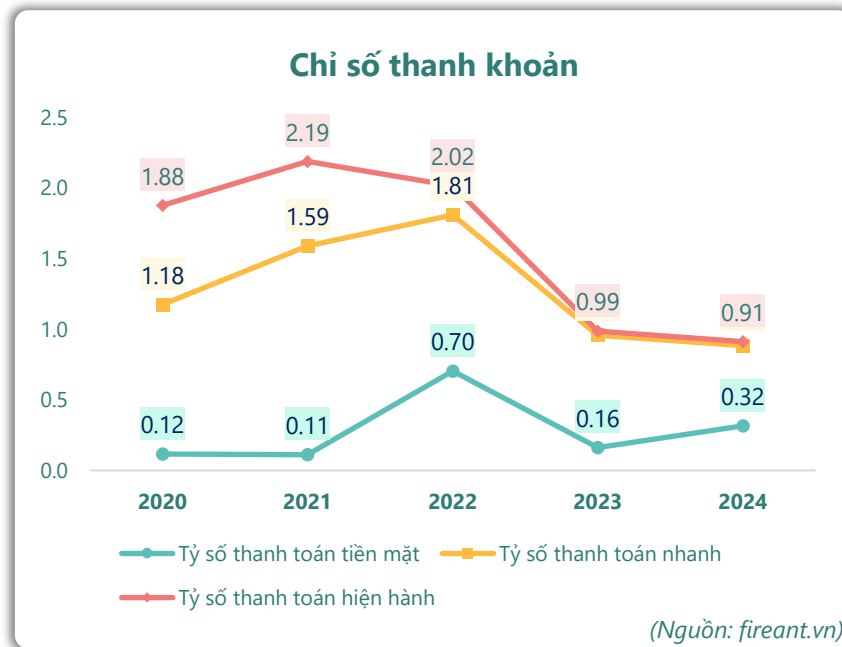
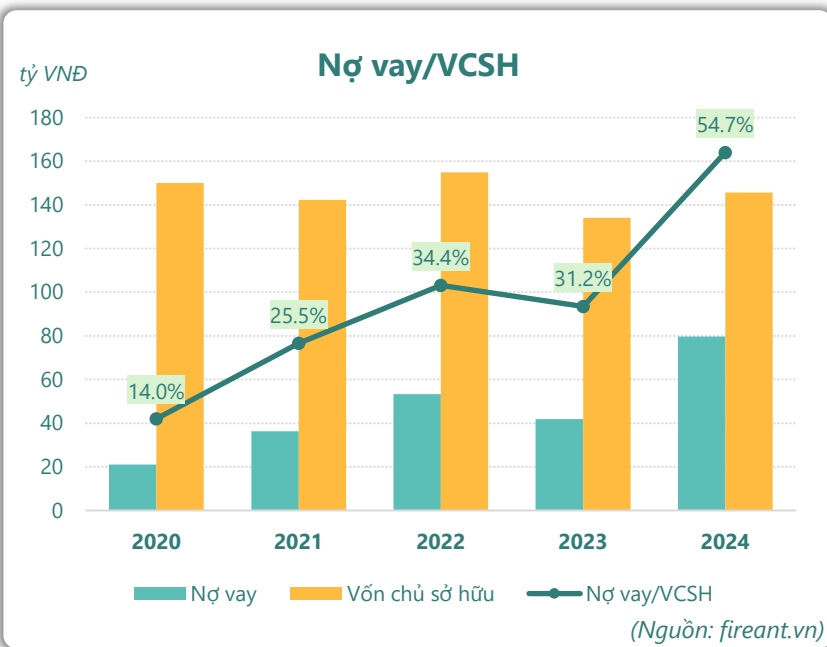
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	25.3	21.1	19.9%	87.3	85.9	1.6%
Giá vốn hàng bán	17.0	12.9	31.5%	55.1	61.8	-10.8%
Lợi nhuận gộp	8.34	8.24	1.2%	32.2	24.1	33.5%
Doanh thu HĐTC	0.94	0.86	9.2%	3.44	4.73	-27.4%
Chi phí TC	2.21	1.16	90.4%	8.57	4.97	72.5%
Chi phí lãi vay	2.21	1.16	90.4%	8.57	4.96	72.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		-0.21	-0.05	-292%
Chi phí bán hàng	2.49	1.72	44.9%	7.72	7.04	9.7%
Chi phí QLDN	9.32	5.94	57.0%	35.9	36.8	-2.6%
LN thuần từ HĐKD	-4.75	0.29	-1737%	-16.8	-20.1	16.4%
Lợi nhuận khác	-0.21	0.12	-275%	0.22	-0.09	352%
LN trước thuế	-4.96	0.41	-1309%	-16.6	-20.2	17.9%
Lợi nhuận sau thuế	-5.05	0.31	-1730%	-16.8	-20.6	18.3%
LNST của CĐ cty mẹ	-3.51	0.25	-1503%	-11.6	-18.6	37.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.00	-14.5	8.43	2.22	6.65	-8.14
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.2	1.40	0.23	-18.0	-4.09	0.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.24	-0.24	37.8	-0.26	-1.72	1.02
Tiền đầu kỳ	36.2	23.8	10.5	57.0	40.9	41.7
Lưu chuyển tiền thuần	-12.4	-13.3	46.5	-16.1	0.83	-6.82
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.8	10.5	57.0	40.9	41.7	34.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	281	223	26.2%
Tài sản ngắn hạn	101	64.2	56.9%
Tiền và tương đương tiền	34.9	10.5	233%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.3	38.2	0.3%
Phải thu ngắn hạn	16.6	7.44	123%
Hàng tồn kho	3.10	1.92	61.8%
Tài sản ngắn hạn khác	7.94	6.20	28.0%
Tài sản dài hạn	180	159	13.7%
Phải thu dài hạn	0.29	0.29	0.0%
Tài sản cố định	46.9	50.9	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	127	94.7	33.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.62	2.84	-7.5%
Tài sản dài hạn khác	3.92	9.76	-59.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	135	88.7	52.8%
Nợ ngắn hạn	110	65.1	69.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	79.6	41.8	90.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.38	2.24	319%
Nợ dài hạn	25.0	23.6	6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	146	134	8.6%
Vốn chủ sở hữu	146	134	8.6%
Vốn điều lệ	145	145	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

